

BÁO CÁO CHI TIẾT QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2024 (NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ)

(Kèm theo Báo cáo số 104/BC-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của UBND thị xã Đức Phổ)

STT	Nội dung	Mã dự án	Tăng mức đầu tư	Lợi ích của dự án góp phần tư nhân được đầu tư các năm trước		Kế hoạch và thành tựu của đầu tư các năm trước										Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán										Lợi ích của dự án góp phần tư nhân được đầu tư các năm trước	Lợi ích của dự án góp phần tư nhân được đầu tư các năm trước
				Tổng số	Tỷ lệ đầu tư tư nhân được đầu tư các năm trước	Kế hoạch và thành tựu của đầu tư các năm trước				Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán				Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán				Tổng số vốn đã thanh toán cho các năm quyết toán trước năm 2024	Tỷ lệ đầu tư tư nhân được đầu tư các năm trước								
						Tổng số	Tỷ lệ đầu tư tư nhân được đầu tư các năm trước	Tổng số	Tỷ lệ đầu tư tư nhân được đầu tư các năm trước	Tổng số	Tỷ lệ đầu tư tư nhân được đầu tư các năm trước	Tổng số	Tỷ lệ đầu tư tư nhân được đầu tư các năm trước	Tổng số	Tỷ lệ đầu tư tư nhân được đầu tư các năm trước												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=1+2	11	12	13	14=10-13	15	16=17+18	17	18	19	20=15-16-19	21=18+1+17	22=6-7-8+12+18	23=5+7+10+16					
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH																											
Chi dự án không giải kế hoạch năm 2024 còn dư vốn tạm ứng chưa thanh toán từ các năm trước chuyển sang năm 2024			170.890.191.000	133.400.912.644	4.403.932.000	310.970.000															4.092.962.000	133.009.942.644					
Ngành giao thông			126.156.000.000	96.208.574.544	2.393.378.000	310.970.000															2.082.408.000	95.897.604.544					
Dự án Đường QL.1A - Phố Vinh			7163129	81.000.000.000	2.082.408.000																2.082.408.000	64.814.076.202					
Dự án Đường QL.1A-Số 1-KCN Phố Thương (GD 1)			7291449	45.156.000.000	31.394.498.542	310.970.000	310.970.000														0	31.083.528.342					
Ngành thủy lợi				44.734.191.000	37.192.338.100	2.010.554.000															2.010.554.000	37.192.338.100					
Dự án Hệ thống mương Lỗ Lỗ			7032914	44.734.191.000	37.192.338.100	2.010.554.000															2.010.554.000	37.192.338.100					
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH XA				528.974.008.462	158.183.116.484	162.584.096	132.251.912.006	21.075.332.000	21.075.332.000	21.075.332.000				205.057.623.000	185.880.214.774	100.608.992.774	6.278.322.000	97.576.283.509	1.594.684.177	333.916.216.860	28.006.923.302	94.716.068.100					
1. Ngành 42				12.809.081.000										42.691.543.000	29.799.223.500	29.799.223.500		11.790.000.000	1.193.219.500	29.799.223.500		4.000.391.500					
070. Ngành 070a - chi dự án tư và dự nghiệp														5.687.195.000	5.685.424.000	5.685.424.000		61.771.000		5.685.424.000		5.685.424.000					
072. 072a - chi dự án tư và dự nghiệp														5.687.195.000	5.685.424.000	5.685.424.000		61.771.000		5.685.424.000		5.685.424.000					
1. BQL DỰT và PTGD thị xã Bắc Phú														5.687.195.000	5.685.424.000	5.685.424.000		61.771.000		5.685.424.000		5.685.424.000					
1.1. 2120.8079111-Trường Tiểu học Phố Khôn, Hạng mục: Nhà kiến tạo, nhà đa năng và hệ thống PCCC ngoài nhà				8079111	11.600.000.000									5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000		11.790.000.000		5.200.000.000		5.200.000.000					
1.1.2. 2120.8128142-Trường Tiểu học số 2 Phố Thương, Hạng mục: 04 phòng học bộ môn, nhà kiến tạo, nhà vệ sinh				8128142	8.246.857.000									467.195.000	405.424.000	405.424.000		61.771.000		405.424.000		405.424.000					
280. Ngành 280a - Chi hoạt động hành chính					12.809.081.000									37.083.348.000	24.193.799.500	24.193.799.500		11.790.000.000		1.193.548.500		37.083.348.000					
283. 283a - chi dự án tư và dự nghiệp					3.500.000.000									17.582.305.000	6.132.305.000	6.132.305.000		11.790.000.000		6.132.305.000		6.132.305.000					
1. BQL DỰT và PTGD thị xã Bắc Phú					3.500.000.000									17.582.305.000	6.132.305.000	6.132.305.000		11.790.000.000		6.132.305.000		6.132.305.000					
1.1. 2120.8079099-Hạng mục: Nhà kiến tạo, nhà đa năng và hệ thống PCCC ngoài nhà				8079099	10.000.000.000	3.500.000.000								6.132.305.000	6.132.305.000	6.132.305.000		11.790.000.000		6.132.305.000		6.132.305.000					
1.1.2. 2120.8128071-Khách sạn: Phòng các phòng vệ sinh và phòng Trà Cẩu đơn giản				8128071	80.000.000.000									11.790.000.000				11.790.000.000									
292. 292a - chi dự án tư và dự nghiệp					8.409.081.000									13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000					13.000.000.000		13.000.000.000				
1. BQL DỰT và PTGD thị xã Bắc Phú					8.409.081.000									13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000					13.000.000.000		13.000.000.000				
1.1. 2120.7937345-Hạng mục: Nhà kiến tạo, nhà đa năng và hệ thống PCCC ngoài nhà				7937345	14.955.000.000									1.250.011.000	1.250.011.000	1.250.011.000					1.250.011.000		1.250.011.000				
1.2. 2120.8009737-Nhà cấp nước: Nhà cấp nước và hệ thống PCCC ngoài nhà				8009737	6.500.000.000	3.750.000.000								1.908.910.000	1.908.910.000	1.908.910.000					1.908.910.000		1.908.910.000				
1.3. 2120.8009755-Hạng mục: Nhà cấp nước và hệ thống PCCC ngoài nhà				8009755	14.990.000.000	4.470.000.000								5.641.079.000	5.641.079.000	5.641.079.000					5.641.079.000		5.641.079.000				
1.4. 2120.8061018-Các dự án: Nhà cấp nước và hệ thống PCCC ngoài nhà				8061018	4.200.000.000	180.081.000								4.200.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000					4.200.000.000		4.200.000.000				
1.5. 2120.8061018-Các dự án: Nhà cấp nước và hệ thống PCCC ngoài nhà						900.000.000								6.191.543.000	5.660.994.500	5.660.994.500					5.660.994.500		5.660.994.500				
Phong tài nguyên và môi trường					800.000.000									1.814.426.000	1.441.398.000	1.441.398.000					372.628.000		1.441.398.000				
																							2241.398.000				

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Lợi kế sản xuất gắn liền với hoạt động đầu tư		Số vốn chi trả theo chế độ chưa thu lại của các năm trước	Kế hoạch và thành tựu đầu tư các năm trước			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán					Tổng số vốn đã thanh toán theo chế độ đầu tư ngân sách theo năm quyết toán trong năm 2024	Lợi kế sản xuất theo chế độ chưa thu lại của các năm trước	Lợi kế sản xuất ngân sách theo chế độ đầu tư ngân sách theo năm quyết toán			
				Tăng số	Trên vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu lại của các năm trước	Số vốn chi trả theo chế độ chưa thu lại của các năm trước	Kế hoạch vốn được giao đầu năm quyết toán	Giải ngân		Vốn kế hoạch năm quyết toán	Vốn tạm ứng	Kế hoạch phân bổ vốn theo năm quyết toán	Số vốn chi trả theo chế độ chưa thu lại của các năm trước	Số vốn chi trả theo chế độ chưa thu lại của các năm trước						
								Tổng số	Thành tựu khởi công											
1.1	2120.80576774-Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Ngãi	8057677	5.579.000.000	800.000.000	-	-	162.563.096	111.754.206.910	21.075.322.000	21.075.322.000	21.075.322.000	18.531.000.000	1.814.246.000	1.441.398.000	372.848.000	1.441.398.000	-	2.241.398.000		
2	Phong trào thi đua	-	-	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.1	2120.8068350-Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Ngãi	8068350	8.069.000.000	100.000.000	-	-	159.687.096	96.439.439.720	21.075.322.000	21.075.322.000	21.075.322.000	3.000.000.000	4.377.297.000	3.618.596.500	787.700.500	3.618.596.500	-	3.718.596.500		
1.2	2120.8083514-Cấp vốn phân bổ từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	8083514	12.745.000.000	-	-	-	159.687.096	96.439.439.720	21.075.322.000	21.075.322.000	21.075.322.000	1.000.000.000	412.282.000	412.282.000	597.714.000	412.282.000	-	412.282.000		
1.3	2120.8100033-Cấp vốn phân bổ từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	8100033	5.097.000.000	-	-	-	159.687.096	96.439.439.720	21.075.322.000	21.075.322.000	21.075.322.000	377.297.000	207.469.000	207.469.000	169.828.000	207.469.000	-	207.469.000		
II	Ngành 43	-	-	424.424.549.739	133.588.729.484	-	162.563.096	111.754.206.910	21.075.322.000	21.075.322.000	21.075.322.000	18.531.000.000	105.218.862.491	105.086.257.491	84.312.117.509	105.086.257.491	21.744.584.478	556.556.191.134		
II.1	Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu từ năm 2020 đến năm 2024	-	-	158.924.678.000	106.732.417.816	-	159.687.096	96.439.439.720	21.075.322.000	21.075.322.000	21.075.322.000	58.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000	-	175.514.761.720	10.133.291.000	237.840.312.904		
292	Cấp vốn phân bổ từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	-	-	158.924.678.000	106.732.417.816	-	159.687.096	96.439.439.720	21.075.322.000	21.075.322.000	21.075.322.000	58.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000	-	175.514.761.720	10.133.291.000	237.840.312.904		
I	Đầu tư xây dựng và PT/QĐ địa phương	-	-	158.924.678.000	106.732.417.816	-	159.687.096	96.439.439.720	21.075.322.000	21.075.322.000	21.075.322.000	58.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000	-	175.514.761.720	10.133.291.000	237.840.312.904		
1.1	2120.7937540-Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Ngãi	7937540	100.000.000.000	46.000.000.000	603.069.816	-	159.687.096	106.590.720	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.106.950.720	336.432.000	53.840.312.904		
1.2	2120.8031705-Chi trả chi phí	8031705	265.000.000.000	112.924.678.000	106.729.348.000	-	-	96.332.489.000	21.075.322.000	21.075.322.000	21.075.322.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-	167.407.811.000	9.796.859.000	184.000.000.000		
II.2	Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu từ năm 2020 đến năm 2024	-	-	117.900.000.000	23.235.771.030	-	-	12.268.896.426	-	-	-	95.626.000.000	11.307.862.491	11.307.862.491	-	23.576.778.917	10.966.874.004	129.207.882.491		
280	Cấp vốn phân bổ từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	-	-	117.900.000.000	23.235.771.030	-	-	12.268.896.426	-	-	-	95.626.000.000	11.307.862.491	11.307.862.491	-	23.576.778.917	10.966.874.004	129.207.882.491		
283	Cấp vốn phân bổ từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	-	-	117.900.000.000	23.235.771.030	-	-	12.268.896.426	-	-	-	95.626.000.000	11.307.862.491	11.307.862.491	-	23.576.778.917	10.966.874.004	129.207.882.491		
I	Đầu tư xây dựng và PT/QĐ địa phương	-	-	117.900.000.000	23.235.771.030	-	-	12.268.896.426	-	-	-	95.626.000.000	11.307.862.491	11.307.862.491	-	23.576.778.917	10.966.874.004	129.207.882.491		
1.1	2120.7937540-Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Ngãi	7937540	170.000.000.000	117.800.000.000	23.235.771.030	-	-	12.268.896.426	-	-	-	32.200.000.000	11.307.862.491	11.307.862.491	-	23.576.778.917	10.966.874.004	129.207.882.491		
1.2	2120.8129871-Khai thác các tiềm năng du lịch và văn hóa của địa phương	8129871	80.000.000.000	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	62.000.000.000	62.000.000.000	-	-	-	-	-		
332	Cấp vốn phân bổ từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	-	-	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.420.000.000	1.420.000.000	-	-	-	-	-		
I	Phong trào thi đua	-	-	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.420.000.000	1.420.000.000	-	-	-	-	-		
1.1	2120.8068350-Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Ngãi	8068350	8.069.000.000	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.420.000.000	1.420.000.000	-	-	-	-	-		
II.3	NS tỉnh hỗ trợ theo QĐ 1398/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh được bổ sung trong trình MTQG XD NTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-	-		
280	Cấp vốn phân bổ từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-	-		
311	Cấp vốn phân bổ từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-	-		
I	Đầu tư xây dựng và PT/QĐ địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-	-		
1.1	2120.7937540-Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Ngãi	7937540	24.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-	-		
II.4	Vốn phân bổ cấp xã	-	-	31.890.000.000	2.738.637.000	-	-	-	-	-	-	28.911.000.000	28.911.000.000	28.911.000.000	-	31.517.012.000	132.425.000	60.801.000.000		
070	Ngành 070-Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	-	-	18.740.000.000	1.189.705.000	-	-	-	-	-	-	7.252.412.000	7.252.412.000	7.252.412.000	-	8.442.117.000	25.992.412.000	10.406.789.000		
071	Cấp vốn phân bổ cấp xã	-	-	8.440.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.966.789.000	1.966.789.000	1.966.789.000	-	1.966.789.000	1.966.789.000	10.406.789.000		
I	Đầu tư xây dựng và PT/QĐ địa phương	-	-	8.440.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.966.789.000	1.966.789.000	1.966.789.000	-	1.966.789.000	1.966.789.000	10.406.789.000		
1.1	2120.8009570-Trưởng thôn xã	8009570	7.000.000.000	5.100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.670.370.000	1.670.370.000	1.670.370.000	-	1.670.370.000	6.770.370.000	10.406.789.000		
1.2	2120.8009571-Trưởng thôn xã	8009571	1.900.000.000	1.770.000.000	-	-	-	-	-	-	-	46.000.000	46.000.000	46.000.000	-	46.000.000	1.816.000.000	10.406.789.000		

STT	Nội dung	Mã dự án	Tăng mức đầu tư	Lấy từ các giải ngân từ trước công thức		Số vốn TT theo chế độ của Thủ tục cấp tiền	TKCL/HT	Kế hoạch và thành tích thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Lấy từ các giải ngân từ trước công thức	Lấy từ các giải ngân từ trước công thức
				Tổng số	Tỷ lệ vốn ngân sách thu hồi			Tổng số	Tỷ lệ vốn ngân sách thu hồi	Giải ngân		Giải ngân		Tổng số	Tỷ lệ vốn ngân sách thu hồi	Tổng số	Tỷ lệ vốn ngân sách thu hồi				
										Giải ngân	Tổng số	Giải ngân	Tổng số								
1	21.20.000.756-Trung tâm học tập, thực hành, xây dựng 02 phòng 02 (tính theo các khoản chi ngân sách)	8009576	1.900.000.000	1.570.000.000	1.189.705.000	1.189.705.000	1.189.705.000	-	-	-	-	250.419.000	250.419.000	-	-	250.419.000	-	250.419.000	-	1.820.419.000	
072	072.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.992.037.000	4.992.037.000	-	-	4.992.037.000	-	4.992.037.000	-	10.442.037.000	
1	072.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.992.037.000	4.992.037.000	-	-	4.992.037.000	-	4.992.037.000	-	10.442.037.000	
1	072.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.992.037.000	4.992.037.000	-	-	4.992.037.000	-	4.992.037.000	-	10.442.037.000	
1	072.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.992.037.000	4.992.037.000	-	-	4.992.037.000	-	4.992.037.000	-	10.442.037.000	
1	072.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.992.037.000	4.992.037.000	-	-	4.992.037.000	-	4.992.037.000	-	10.442.037.000	
1	072.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.992.037.000	4.992.037.000	-	-	4.992.037.000	-	4.992.037.000	-	10.442.037.000	
1	072.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.992.037.000	4.992.037.000	-	-	4.992.037.000	-	4.992.037.000	-	10.442.037.000	
1	072.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.992.037.000	4.992.037.000	-	-	4.992.037.000	-	4.992.037.000	-	10.442.037.000	
1	072.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.992.037.000	4.992.037.000	-	-	4.992.037.000	-	4.992.037.000	-	10.442.037.000	
1	072.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.992.037.000	4.992.037.000	-	-	4.992.037.000	-	4.992.037.000	-	10.442.037.000	
1	072.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.992.037.000	4.992.037.000	-	-	4.992.037.000	-	4.992.037.000	-	10.442.037.000	
1	072.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.992.037.000	4.992.037.000	-	-	4.992.037.000	-	4.992.037.000	-	10.442.037.000	
1	072.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.992.037.000	4.992.037.000	-	-	4.992.037.000	-	4.992.037.000	-	10.442.037.000	
1	072.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.992.037.000	4.992.037.000	-	-	4.992.037.000	-	4.992.037.000	-	10.442.037.000	
1	072.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.992.037.000	4.992.037.000	-	-	4.992.037.000	-	4.992.037.000	-	10.442.037.000	
1	072.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.992.037.000	4.992.037.000	-	-	4.992.037.000	-	4.992.037.000	-	10.442.037.000	
1	072.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.992.037.000	4.992.037.000	-	-	4.992.037.000	-	4.992.037.000	-	10.442.037.000	
1	072.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.992.037.000	4.992.037.000	-	-	4.992.037.000	-	4.992.037.000	-	10.442.037.000	
1	072.000.000.000	-	-																		

[illegible]

Ghi chú:- Các dự án kiểm soát thanh toán tại Khoa bác Nhà nước Quảng Ngãi đã đối chiếu xác nhân từng dự án theo mẫu 01/OTNĐ, cụ thể bao gồm các dự án:

1. Dự án: Đường QL 1A - Phố Vinh
2. Dự án: Đường QL1A-Mỹ Á-KCN Phố Phong (GĐ 1)
3. Dự án: Hồ chứa nước Lỗ Lát

- Các dự án còn lại kiểm soát thành toán tại Khoa bác Nhà nước Đức Phò

TRƯỞNG PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 22 - KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC XI



Đoàn Văn Biên

TRƯỜNG PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH



Trần Huỳnh Kiên

CHỮ TỊCH



Bùi Văn Lý